

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ vào các điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 55, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 67/2019/TLST-VDS ngày 23 tháng 5 năm 2019 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” gồm những người tham gia tố tụng:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Nguyễn Minh K, sinh năm: 1987;

Địa chỉ: Ấp 3, xã TLT, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chị Trần Thị Hồng N, sinh năm: 1991;

Địa chỉ: Ấp 7, xã BH, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Minh K và chị Trần Thị Hồng N chung sống có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã TLT, huyện G, tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Anh K và chị N chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và không sống chung từ năm 2016 đến nay.

Hiện tại, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh K và chị N yêu cầu Tòa án công nhận cho anh, chị thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Anh Nguyễn Minh K và chị Trần Thị Hồng N có 01 con chung là Nguyễn Tuấn V sinh ngày 05 tháng 4 năm 2013, hiện đang sống với chị N.

Anh K và chị N thỏa thuận chị N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh K cấp dưỡng cho con mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng), ngày cấp dưỡng là vào ngày 20 hàng tháng, lần cấp dưỡng đầu tiên vào ngày 20 tháng 6 năm 2019.

[3] Về tài sản chung, nợ chung:

Anh K và chị N cùng khai thống nhất là không có tài sản chung, không có nợ chung.

[4] Về lệ phí:

Anh K và chị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí giải quyết việc dân sự. Do anh K và chị N thỏa thuận mỗi người chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nên Tòa án ghi nhận và trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mà anh, chị đã nộp.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Minh K và chị Trần Thị Hồng N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của người yêu cầu, cụ thể như sau:

- *Về con chung*: Anh Nguyễn Minh K và chị Trần Thị Hồng N có 01 con chung là Nguyễn Tuấn V sinh ngày 05 tháng 4 năm 2013.

Chị Trần Thị Hồng N được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Anh Nguyễn Minh K có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là Nguyễn Tuấn V mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng là vào ngày 20 hàng tháng. Lần cấp dưỡng đầu tiên vào ngày 20 tháng 6 năm 2019.

Anh K có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với chị N.

Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh K lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh K.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Anh Nguyễn Minh K và chị Trần Thị Hồng N không có tài sản chung, không có nợ chung.

- *Về lệ phí:* Anh Nguyễn Minh K chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0004058 ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Anh K đã nộp đủ lệ phí.

Chị Trần Thị Hồng N chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0004057 ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Chị N đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
- VKSND huyện G;
- UBND xã TLT;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Phạm Thị Thu Trang